

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án Đường nối Khu công nghiệp
Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ 525, huyện Nông Cống**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi một số
điều Luật Xây dựng ngày 28 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4
năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số
06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về
quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số
10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung
về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường nối Khu
công nghiệp Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ 525, huyện Nông Cống;*

*Căn cứ Quyết định số 4772/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của
Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác
động môi trường của dự án Đường nối Khu công nghiệp Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ
525, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 420/TTr-SGTVT
ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc phê duyệt dự án Đường nối Khu công nghiệp
Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ 525, huyện Nông Cống; kèm theo báo cáo kết quả thẩm
định Báo cáo nghiên cứu khả thi số 419/SGTVT-TĐKHKT ngày 31 tháng 12 năm
2022 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường nối Khu công nghiệp Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ
525, huyện Nông Cống với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường nối Khu công nghiệp Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ 525, huyện Nông Cống.

2. Nhóm, loại, cấp công trình: Nhóm B, công trình giao thông, cấp III.

3. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nông Cống.

5. Mục tiêu đầu tư: Từng bước hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực; tạo điều kiện kết nối, lưu thông giữa các vùng, thúc đẩy giao thương hàng hóa trong và ngoài khu công nghiệp, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và Thương mại Đại Việt.

7. Nhà thầu thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Công ty cổ phần Tư vấn An Thịnh.

8. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận các xã Tượng Văn và Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

9. Diện tích đất sử dụng: Khoảng 5,26ha.

10. Phạm vi xây dựng: Đầu tư xây dựng tuyến đường với chiều dài 4.153m (trong đó, xây dựng mới 2.133m và nâng cấp, mở rộng 2.020m); cụ thể:

- Điểm đầu: Km0+00 trùng với Km6+624/ĐT.525 (đường Thăng Thọ - Tượng Văn) và giao với Đường tỉnh 506 (đường Thọ Xuân - Nghi Sơn) tại Km43+959/ĐT.506 thuộc địa phận xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống.

- Điểm cuối: Km4+153 tại mép khe co giãn (phía mố M2) cầu Đò Tráp trùng với Km6+193/ĐT.525 (đường Chợ Kho - Minh Thọ) thuộc địa phận xã Tượng Văn, huyện Nông Cống.

11. Quy mô xây dựng

Đầu tư xây dựng tuyến đường đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng theo TCVN 4054 - 2005, vận tốc thiết kế $V_{tk}=60$ km/h, tần suất thủy văn thiết kế $P=4\%$ đối với nền đường, cống, cầu nhỏ; móng đường bằng đá dăm tiêu chuẩn, mặt đường bằng bê tông nhựa và bê tông xi măng; tải trọng thiết kế cầu HL93 và người đi bộ 3×10^{-3} Mpa; tải trọng thiết kế cống H30-XB80.

12. Giải pháp thiết kế chủ yếu

12.1. Bình đồ: Tuyến đi trùng với đường tỉnh 525 (Thăng Thọ - Tượng Văn) đến Km1+613; sau đó tuyến rẽ phải theo hướng tuyến quy hoạch ĐT.525 (Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045), tuyến giao cắt với đê tả sông Thị Long tại Km4+328 và nhập vào đường tỉnh 525 (Chợ Kho - Minh Thọ) tại Km3+746; tuyến đi trùng với đường tỉnh 525 và kết thúc tại mép khe co giãn (phía mố M2) cầu Đò Tráp tại Km4+153; toàn dự án có 12 đường cong nằm, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{min}=125m$.

12.2. Trắc dọc tuyến: Đoạn đi trùng đường cũ, thiết kế trên cơ sở mặt đường hiện trạng cộng thêm chiều dày lớp kết cấu áo đường tính toán để đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 135 \text{Mpa}$ và phù hợp với cao độ mặt bằng dân cư hiện trạng; đoạn tuyến đi mới thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn $P=4\%$; đồng thời, trắc dọc thiết kế đảm bảo cao độ không chế tại các vị trí cầu, cống, nút giao và yêu cầu kỹ thuật của cấp đường; riêng đoạn nằm trên bãi sông Thị Long từ Km3+579 - Km4+029 thiết kế cao độ mặt đường tại tim là +2,30m để phù hợp với tần suất chống lũ sông Thị Long; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=2,62\%$.

12.3. Mặt cắt ngang: Thiết kế đảm bảo quy mô đường cấp IV đồng bằng theo Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh, cụ thể:

- Chiều rộng nền đường $B_n=9\text{m}$, mặt đường $B_m=8,0\text{m}$ (bao gồm cả lề gia cố $B_{lgc}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$), chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường $i_m=2\%$, lề đường $i_{le}=6\%$; độ dốc siêu cao lớn nhất $i_{sc\max}=4\%$.

- Đối với các đoạn có bố trí rãnh dọc, mái ta luy gia cố bê tông xi măng, lề đường gia cố được kéo dài đến mép rãnh hoặc vai đường.

12.4. Mặt đường

- Đoạn tuyến từ Km0+00 - Km3+500 và Km4+080 - Km4+153: Thiết kế mặt đường bê tông nhựa đảm bảo cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 135 \text{Mpa}$, cụ thể:

- + Mặt đường làm mới, mở rộng: Bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m², láng nhựa mặt đường 01 lớp tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m²; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm, móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 24cm (chia 02 lớp).

- + Mặt đường tăng cường trên đường cũ: Bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm, tưới nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m², láng nhựa mặt đường 01 lớp tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m²; lớp móng tăng cường đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm; tùy theo cường độ mặt đường cũ hiện trạng, bố trí thêm 01 lớp móng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm hoặc lớp bù vênh bằng đá dăm tiêu chuẩn.

- Đoạn tuyến từ Km3+500 - Km4+080: Thiết kế mặt đường bê tông xi măng, cụ thể:

- + Mặt đường làm mới, mở rộng: Mặt bằng bê tông xi măng 36Mpa dày 24cm trên 01 lớp màng chống thấm bằng giấy dầu, móng đường bằng cấp phối đá dăm gia cố xi măng 5% dày 15cm.

- + Mặt đường tăng cường trên đường cũ: Mặt bằng bê tông xi măng 36Mpa dày 24cm trên 01 lớp màng chống thấm bằng giấy dầu, bù vênh bằng bê tông.

- + Mặt đường bê tông xi măng có bố trí khe dọc, khe ngang theo quy định.

12.5. Nền đường

- Nền đường chủ yếu là đắp, độ dốc mái ta luy 1/1,5; đắp đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$; lớp sát đáy móng dày 50cm đắp đạt độ chặt $K \geq 0,98$. Đối với các đoạn nền đường có đất yếu được xử lý bằng giải pháp đào thay đất kết hợp vải địa kỹ

thuật hoặc cọc tre. Đối với nền đường đào thay đất, mái ta luy đào 1/1.

- Đối với các vị trí mặt đường cũ bị hư hỏng (sinh lún, bong lóc, ổ gà) được sửa chữa, đào xử lý trước khi tăng cường lớp kết cấu áo đường.

- Gia cố mái ta luy bằng trồng cỏ; đối với đoạn chạy dọc Kênh dẫn trạm bơm tiêu Tượng Văn (phía phải), đoạn nằm trên bãi sông Thị Long và các đoạn qua ao, hồ thường xuyên bị ngập nước được gia cố mái ta luy bằng bê tông M200 dày 15cm trên lớp vữa đệm M100 dày 2cm, chân khay bằng bê tông M150.

12.6. Nút giao: Toàn dự án có 05 nút giao, dạng giao bằng được thiết kế mở rộng và vuốt nổi êm thuận với đường hiện trạng; cụ thể:

- Nút giao Km0+00 với Đường tỉnh 506 (đường Thọ Xuân - Nghi Sơn) tại Km43+959: Nút giao dạng ngã tư, được thiết kế mở rộng trên các nhánh giao để bố trí làn tách nhập; bán kính các nhánh rẽ tại mép đường nhỏ nhất $R=20m$.

- Nút giao Km0+100 với tuyến đường sắt Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh tại Km201+750/ĐS: Giữ nguyên quy mô nút giao theo hiện trạng, chỉ cải tạo nền mặt đường phạm vi nút giao theo quy mô dự án và sửa chữa, thay thế các tấm đan bê tông, cầu kiện bị hư hỏng để đảm bảo an toàn khai thác cho tuyến đường sắt.

- Nút giao Km1+613 với Đường tỉnh 525 (đường Thăng Thọ - Tượng Văn) tại Km8+237: Nút giao dạng ngã ba, được thiết kế mở rộng trên các nhánh giao để bố trí làn tách nhập; bán kính các nhánh rẽ tại mép đường nhỏ nhất $R=25m$.

- Nút giao Km3+392 với đê tả sông Thị Long tại K4+328: Nút giao dạng ngã tư, được thiết kế vuốt nổi êm thuận với đường hiện trạng; bán kính các nhánh rẽ tại mép đường nhỏ nhất $R=13m$.

- Nút giao Km3+746 với Đường tỉnh 525 (đường Chợ Kho - Minh Thọ): Nút giao dạng ngã tư, được thiết kế mở rộng trên các nhánh giao để bố trí làn tách nhập; bán kính các nhánh rẽ tại mép đường nhỏ nhất $R=25m$.

12.7. Đường ngang dân sinh: Được thiết kế vuốt nổi êm thuận; chiều dài vuốt nổi đảm bảo độ dốc dọc nhỏ hơn 6%, mặt đường vuốt nổi đường ngang bằng bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm hoặc bê tông xi măng 30Mpa dày 20cm.

12.8. Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa; những đoạn qua khu dân cư bằng rãnh kín chịu lực có khẩu độ $B=50cm$, kết cấu rãnh bằng bê tông và BTCT.

12.9. Công thoát nước ngang đường: Toàn dự án có 25 công thoát nước ngang các loại, chiều dài công bằng chiều rộng nền đường; gồm: Nổi dài 06 công hiện trạng các loại bằng chiều rộng nền đường; thanh lý, xây dựng mới 19 công thoát nước các loại (06 công bản $B=1,0m$; 02 công bản $B=5,4m$ và 11 công tròn $\Phi 1,0m$). Kết cấu công bằng bê tông và BTCT.

12.10. Cầu Km1+668: Xây dựng cầu bằng BTCT theo tiêu chuẩn TCVN 11823 - 2017; cầu vuông góc so với hướng dòng chảy, bắc qua đoạn cải dịch Kênh dẫn trạm bơm tiêu Tượng Văn (kênh Lịch Sử), gồm 01 nhịp 8,68m; cầu nằm trong phạm vi nút giao Km1+613 với ĐT.525 (đường Thăng Thọ - Tượng Văn), độ dốc dọc cầu $I_d=0\%$; chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+14+0,5)m=15m$.

- Kết cấu phần trên: Mặt cắt ngang gồm 15 dầm bản bằng BTCT 30Mpa, chiều dài L=8,68m; liên kết dầm và bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa; lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm; khe co giãn loại khe ray; thoát nước mặt cầu bằng ống gang đúc đường kính $\Phi 150\text{mm}$; lan can tay vịn bằng ống thép mạ kẽm đường kính $\Phi 130\text{mm}$; gờ lan can bằng BTCT 25Mpa.

- Kết cấu phần dưới: Hai móng giống nhau dạng móng dẹt bằng BTCT 30Mpa đặt trên nền móng gồm 05 cọc khoan nhồi đường kính $\Phi 0,8\text{m}$ bằng BTCT 30Mpa, bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

12.11. *Hệ thống an toàn giao thông*: Bố trí đầy đủ hệ thống cọc tiêu, cọc H, cọc Km, biển báo và hàng rào chắn cố định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết có hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo)

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt là: 89.000.000.000 đồng

(Tám mươi chín tỷ đồng); trong đó:

- Chi phí bồi thường, GPMB:	9.308.485.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	64.740.667.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	1.035.851.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	5.286.188.000 đồng.
- Chi phí khác:	1.173.983.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	7.454.826.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn: Nguồn vốn ngân sách tỉnh 45 tỷ đồng; vốn ngân sách huyện Nông Cống và các nguồn huy động hợp pháp khác 44 tỷ đồng.

15. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

16. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2025.

17. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Theo danh mục tiêu chuẩn áp dụng cho dự án đã được Sở Giao thông vận tải thẩm định tại Văn bản số 419/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/01/2023.

18. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Nông Cống làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

19. Hình thức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nông Cống thực hiện quản lý dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nông Cống tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung tại báo cáo thẩm định số 419/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/01/2023 của Sở Giao thông vận tải và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Nông Cống tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

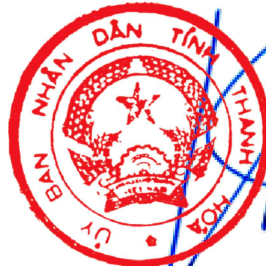
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Nông Cống; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng huyện Nông Cống và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự án: Đường nối Khu công nghiệp Tượng Lĩnh đi tỉnh lộ 525, huyện Nông Cống.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (bao gồm cả chi phí dự phòng 10%)	Dự toán chi tiết	9.308.485.000
II	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	64.740.667.000
III	Chi phí quản lý dự án	58.855.151.818 x0,8x 2,20%	1.035.851.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		5.286.188.000
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	Quyết định số 239/QĐ-BQLDA ngày 18/7/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	18.188.000
2	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 312/QĐ-BQLDA ngày 14/9/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	24.686.000
3	Chi phí khảo sát xây dựng và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	Quyết định số 317/QĐ-BQLDA ngày 15/9/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	903.501.000
4	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 400/QĐ-BQLDA ngày 21/11/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	67.133.000
5	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	Khái toán chi tiết	866.951.000
6	Chi phí lập thiết kế BVTC và dự toán, hồ sơ cấm cọc giải phóng mặt bằng	58.855.151.818 x1,1x 1,151%	745.165.000
7	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	866.951.000 x 3,000%	26.009.000
8	Chi phí giám sát công tác khảo sát bước BVTC	788.137.273 x1,1x 4,072%	35.302.000
9	Chi phí thi công cấm cọc GPMB	Khái toán chi tiết	382.819.000
10	Chi phí giám sát công tác cấm cọc GPMB	348.017.273 x1,1x 3,203%	12.262.000
11	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	58.855.151.818 x1,1x 0,108%	69.920.000
12	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	58.855.151.818 x1,1x 0,102%	66.035.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	59.002.290.000 x1,1x 0,140%	90.864.000
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 252/QĐ-BQLDA ngày 25/7/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	9.286.000
15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn đầu tư (khảo sát, thiết kế, giám sát)	3.063.602.000 x1,1x 0,581%	19.579.000
16	Chi phí thẩm định HSMT, KQLC các gói thầu	68.869.622.000 x 0,100%	68.870.000
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	58.855.151.818 x1,1x 2,242%	1.451.486.000
18	Chi phí khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	334.727.273 x1,1x 2,000%	7.364.000
19	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	334.727.273 x1,1x 3,203%	11.793.000
20	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 245/QĐ-BQLDA ngày 22/7/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Nông Cống	308.975.000
21	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi sử dụng	(Tạm tính)	100.000.000

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
V	Chi phí khác				1.173.983.000
1	Chi phí kiểm toán độc lập	89.000.000.000	x1,1x	0,368%	360.272.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	89.000.000.000	x0,5x	0,238%	105.910.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình	58.855.151.818	x1,1x	0,250%	161.852.000
4	Phí thẩm định thiết kế BVTC	58.855.151.818	x	0,021%	12.360.000
5	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	58.855.151.818	x	0,020%	11.771.000
6	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	58.855.151.818	x	0,013%	7.651.000
7	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	5,26 ha	x	70 triệu/ha	368.200.000
8	Chi phí đảm bảo giao thông trong thi công	Khái toán chi tiết			83.965.000
9	Chi phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	Nghị quyết số 289/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa			11.200.000
10	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	1.451.486.000	x	3,50%	50.802.000
VI	Chi phí dự phòng				7.454.826.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	72.236.689.000	x	8,00%	5.778.935.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	72.236.689.000	x	2,32%	1.675.891.000
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V+VI)			89.000.000.000